

DIỆN MẠO BUÔN MA THUẬT QUA TÁC PHẨM BAN THÀNH ĐẠI ĐÁP

Ngô Thị Thanh Tâm

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: *Buôn Ma Thuật là thành phố trực thuộc tỉnh Đắk Lắk, nằm ở vị trí trung tâm của Tây Nguyên. Nơi đây là một trong những địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số chứa đựng những nét đặc trưng, tiêu biểu về tính chất địa lý, lịch sử, phong tục tập quán. Tác phẩm Ban thành đại đáp của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi ra đời vào đầu thế kỷ XX là cuốn sách địa phương chí viết về Buôn Ma Thuật. Việc tìm hiểu vùng đất này qua lăng kính nghiên cứu về hình thức, nội dung, tác giả của tác phẩm là điều cần thiết, góp phần khắc họa rõ nét hơn diện mạo về một khu vực trên miền Cao nguyên, từ đó, giúp người đọc phần nào hiểu hơn về văn hóa bản địa.*

Từ khóa: *Ban thành đại đáp, Buôn Ma Thuật, Cao nguyên, Tôn Thất Lạc Chi, Tây Nguyên.*

Nhận bài ngày 7.10..2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.11.2021

Liên hệ tác giả: Ngô Thị Thanh Tâm: Email: ngothanhtam.vhn@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Tây Nguyên là cái nôi của không gian văn hóa cộng chiêng, nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc. Trong đó, Buôn Ma Thuật là thành phố trực thuộc tỉnh Đắk Lắk, nằm ở khu vực trung tâm của Tây Nguyên, đồng thời là địa bàn sinh sống của các dân tộc thiểu số, chứa đựng nhiều nét đặc trưng về nếp sống văn hóa, địa lý, lịch sử của miền Thượng. Do đó, vùng Tây Nguyên nói chung và Buôn Ma Thuật nói riêng, thu hút nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, nhân học, dân tộc học trong nước và nước ngoài quan tâm tìm hiểu, từ đó, đã hình thành nên nhiều công trình có giá trị trong nước và của người nước ngoài viết về vùng đất Cao nguyên. Tiêu biểu, về công trình của người nước ngoài, đáng kể và chủ yếu là của các tác giả người Pháp như Henri Maitre, Jacques Dourne¹...; Về công trình trong nước,

¹ Có thể nói, số người nước ngoài viết về Tây Nguyên cho đến nay không ít, trong đó nhiều nhất là người Pháp, với hàng loạt tác phẩm như: *Dân làng Hồ (Les sauvages Bahnars, 1873)* của P. Dourisboure, *Vùng người Bahnar hoang dã (Chez les sauvages Bahnars 1884)* của J.B. Guerlach, *Bộ lạc Bahnar ở Kontum (Le tribu Bahnar du Kontum, 1952)* của P. Guilleminet, *Rừng người Thượng* của Henri Maitre, *Rừng, Dân bà, Diên loạn, hành trình qua miền mơ tưởng Giarai* của Jacques Dournes, *Pötao, một lý thuyết về quyền lực ở người Jörai Đông Dương* (Pötao, une théorie du pouvoir chez les Jörais indochinois, 1977) của Jacques

trước hết là các tác phẩm viết bằng chữ Hán, chữ Nôm đó là *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776, *Phủ Man tạp lục* thư của Ôn Khê Nguyễn Tấn in năm 1898, *Ban Thành đại đáp* của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi soạn năm 1930; tiếp nữa là các tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ có *Mọi KonTum* của Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi in năm 1937, *Cao nguyên miền thượng* (quyển Thượng, Hạ) của Cửu Long Giang-Toan Ánh in năm 1974,... Nhìn chung, đây là những cuốn sách được biên soạn công phu, tâm huyết. Trong đó, cuốn sách *Ban thành đại đáp* khắc họa một cách khá rõ nét và toàn diện những đặc điểm riêng có về lịch sử, địa lý, phong tục tập quán của vùng đất Buôn Ma Thuột. Sau đây là một vài nét giới thiệu về diện mạo Buôn Ma Thuột qua tác phẩm *Ban thành đại đáp*.

2. NỘI DUNG

Để tiếp cận được một cách đầy đủ, toàn diện tác phẩm *Ban thành đại đáp* (BTĐĐ), chúng tôi tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề về hình thức, nội dung, và tác giả tác phẩm. Từ đó, bài viết có thể khắc họa được phần nào diện mạo mang tính đặc trưng của một khu vực trung tâm trên vùng đất Cao nguyên.

2.1. Một vài vấn đề về hình thức văn bản và tác giả tác phẩm

2.1.1. Về hình thức văn bản

BTĐĐ là cuốn sách chép tay, viết trên nền giấy dó, bìa cây màu nâu, hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu VHv.1374. Sách gồm 72 trang, khổ 29x16cm, mỗi trang có 8 dòng chữ, mỗi dòng khoảng từ 2-30 chữ. Sách được bảo quản còn khá nguyên vẹn. Chữ viết trong văn bản chân phương, rõ nét. Trong phần nội dung văn bản có sự xuất hiện khá nhiều dấu bút mực đỏ được dùng để ngắt câu, đánh dấu địa danh, tên sông, tên núi, những chỗ sửa chữa lại chữ viết sai... Đây có thể là dấu bút của người đọc văn bản đời sau.

Về niên đại: Trong lời mở đầu Bài tựa của tác phẩm đã được tác giả nhấn mạnh: “Canh Ngọ chi Xuân...” [tr.1a] (mùa Xuân năm Canh Ngọ...). Và, đến dòng cuối phần Bài tựa của tác phẩm ghi: “Bảo Đại ngũ niên thập nhị nguyệt thập cửu nhật” [tr.2a], nghĩa là văn bản soạn ngày 19 tháng 12 năm Bảo Đại 5 (1930). Điều này cho thấy, năm soạn và năm tác giả viết bài tựa đều cùng năm 1930.

Về văn tự: Văn bản chủ yếu được viết bằng chữ Hán. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp ghi chép tên địa danh, tên sông, tên núi, vật dụng... của địa phương này, văn bản đã sử dụng chữ Nôm để ghi âm, chẳng hạn một vài chữ Nôm gạch chân như: Phan Rang (âm Hán Việt: Phan Lang) [tr.7b]; Bình → (âm Hán Việt: phanh) [tr.8a]; Kilomet → (âm Hán Việt: Ki lô miết) [tr.5b]; Chữ Gà sơn (núi Chữ Gà) → Chữ m’gam [tr.5b]; Chữ xôi sơn → núi Chữ Xuê [tr.6a]; Sẻ Bàng Khan giang (sông Sẻ Bàng Khan) [tr.5b]; Khoai môn [tr.8b],.... Hơn nữa, ở sau mỗi tên gọi đó đều xen cài ghi chú bằng việc dùng chữ quốc ngữ phiên âm tiếng

địa phương, như: Ba Li Câu → Pleicu, Lắc Lắc → DakLak, Ma Tao Ê A → M'tao E'a,.....

Về kết cấu văn bản: Sách BTĐĐ có kết cấu khá hoàn chỉnh, với gồm hai phần: *Bài tựa* và *nội dung*. Trong đó, phần *Bài tựa* ghi chép một số thông tin quan trọng, như: sách BTĐĐ được làm bởi Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi; sách địa chí của tác giả được thực hiện theo hai hình thức, đó là thông qua hỏi han tìm hiểu hoặc là bản thân tai nghe mắt thấy; nguyên do của việc làm nên sách địa chí Buôn Ma Thuật là bởi núi sông, con người, sản vật, phong tục, của vùng đất ấy chưa được đưa vào sách địa chí. Phần *nội dung*, gồm có 18 phần mục chính là: *Đắc Lắc phỏng nguyên, Khí hậu, Sơn xuyên, Cương thành và thổ sản, Địa chất, Sản vật, Nhân loại khảo chứng, Tính cách, Nhân vật, Tín thượng, Phong tục* (gồm có 10 phần mục nhỏ: nhà ở, trang phục, thờ Thần Nông, hôn nhân, tang lễ, luyện voi, gian phạm, xét tụng, ăn trầu cau, tắm tròng), *Lấy nước, Kỹ nghệ, Tính lệ, Lịch lệ công sứ, Đường sá, Đồn điền, Cư vị đắc mỹ lệ*.

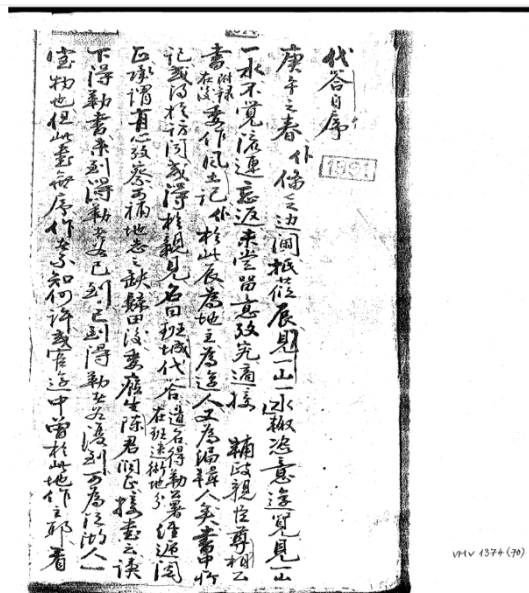
Có thể thấy, sách BTĐĐ tuy có niên đại muộn, song với việc sử dụng văn tự chữ Hán, chữ Nôm để khắc họa diện mạo đặc trưng, đặc sắc của con người và vùng đất Buôn Ma Thuật một cách tổng hợp và toàn diện, cũng như việc sử dụng xen cài chữ Quốc ngữ để phiên âm, chủ thích lối phát âm của người bản địa đối với tên người, tên địa danh, sông, núi,... đã thể hiện rõ sự am hiểu và tài quan sát của tác giả, đồng thời, phần nào giúp người đọc hiểu hơn về văn hóa, lịch sử của miền đất Cao nguyên đại ngàn.

2.1.2. Về tác giả tác phẩm

Phần cuối Bài tựa của tác phẩm ghi rõ: “Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi kính thư” (Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi kính cẩn viết). Hơn nữa, nội dung Bài tựa còn ghi về tác giả của sách:

- “Mùa Xuân năm Canh Ngọ, khi tôi đi đến vùng bên ải khôn khó, trông thấy cảnh non nước liền mặc sức tham quan, thưởng ngoạn. Gặp cảnh non nước mà chẳng ngờ cứ quuyến luyến quên mất trở về. Chưa từng chú tâm tìm tòi khảo cứu. Vừa hay, nhận được sách của Phụ Chánh Thân thần Tôn tướng công (phụ chép ở sau) gửi cho việc ghi chép phong thổ.”[tr.1a]

- “Xem sách xong, tự thấy yên tâm rằng: Sách ấy hoàn thành bởi Tôn Tướng công, bài tựa lại làm ra bởi Trần Quân, bèn tiếp nối ghi chép bài tựa.” [tr.1b].



Có thể thấy, sách địa chí viết về Buôn Ma Thuật được làm bởi Phụ Chánh Thân thần Tôn tướng công, mà trong phần lớn tài liệu lịch sử và bài viết đều ghi chép tên ông là Tôn

Thất Hân. Tuy nhiên, riêng có sách *Đồng Khánh, Khải Định* chính yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn lại ghi tên ông là Tôn Thất Tổ. Ngoài ra, trong một số tài liệu còn ghi rõ ông họ Tôn Thất, tên tự là Lạc Chi, hiệu là Liên Đình, sinh ngày 17 tháng 4 năm Tự Đức 7 (1854)² tại xã Lại Thế, tổng Đường Anh, huyện Phú Vinh, phủ Thừa Thiên (nay thuộc xã Phú Thượng, huyện Phú Vang). Ông xuất thân từ dòng dõi hoàng gia, thuộc hệ thứ 5 trong dòng họ Tôn Thất, chất nội của Cương Quận công Nguyễn Nguyễn Phúc Trăn (1648-1687)

Năm 25 tuổi (1879), Tôn Thất Hân hoàn thành xong việc học tập ở Trường Quốc Tử Giám, thuộc diện tôn sinh (con em trong Hoàng tộc). Dưới thời các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại, Tôn Thất Hân đã nắm giữ các chức hàm trọng yếu của triều đình, như: Thượng Thư Bộ Hình, Ủy viên Cơ mật (1906), Phụ Chánh Đại Thần (1907), Hiệp Tá Đại Học Sĩ (1908), kiêm chương Bộ Lễ và kiêm quản Đô Sát Viện (1909), Phò Quang Tử (1911), thành viên của Cơ Mật viện, phong Phò Quang bá (1916), Thái tử Thiếu Bảo Đông Các Điện Đại Học Sĩ kiêm quản Khâm Thiên Giám Sự Vụ (1917), Võ Hiền Điện Đại Học sĩ, tước Thái tử Thiếu Phó (1920). Năm 1925, vua Khải Định qua đời, được bổ nhiệm làm Nhiếp chính phụ tá cho vua Bảo Đại³.

Trong thời gian 7 năm Bảo Đại du học Pháp cho đến khi trở về vào năm 1932, Tôn Thất Hân làm Nhiếp chính, đại diện cho Hoàng đế đi lịch duyệt các nơi để suy xét tình hình, cử hành lễ tế Nam Giao thường kỳ, và xử lý các công việc chính trị, ngoại giao, quân sự. Sau khi Bảo Đại về nước thân chính, Tôn Thất Hân tiếp tục được vua trọng dụng thăng cho chức vị. Năm 1933, ông được phong làm Phò Quang quận công. Năm 1943, ông được tổ chức mừng thọ 90 tuổi trong sự kính trọng của tất cả mọi người, cùng với 200 người con, cháu, chất của ông⁴.

Ông mất ngày 3 tháng 9 năm 1944, thọ 91 tuổi, được vua Bảo Đại truy tặng là Phò Quang quận vương, thụy Trang Cung.

Với tính cách cẩn thận, ngay thẳng, trung thành, tận tụy và tình yêu đất nước sâu sắc, Tôn Thất Hân được dân kính vua yêu, được vua nhiều lần phong tặng. Chính quyền Bảo hộ Pháp cũng cảm mến và ngợi khen phẩm giá của ông, trao tặng cho Long Bội tinh hạng 2. Trong ngày lễ mừng thọ 70 tuổi của mình (1923), ông đã được vua Khải Định ban tặng 4 lễ vật và một bài thơ Ngự chế ca ngợi đức độ và công lao của ông⁵. Ngoài ra, Tôn Thất Hân

² Theo Trần Đăng, *Notabilités D'Indochine (Những danh nhân ở Đông Dương)*, Tuần san "Indochine", tr.28, số 212 ngày 15 tháng 9 năm 1944. ("S.E. le Resgent Tôn Thất Hân, Duc de Phò Quang, surnom Lạc-Chi, pseudonyme Liên Đình. Né en 1854 à Lại Thế (Thừa Thiên, An Nam).").

³ Theo các ghi chép của M. Levadoux, *Éphémérides Annamites S.E. Tôn-Thất-Hân prend sa retraite* (Thượng thư Tôn Thất Hân nghỉ hưu), Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), số 4/1923, tr.390; Trần Đăng, *Notabilités D'Indochine (Những danh nhân ở Đông Dương)*, Tuần san "Indochine", tr.29, số 212 ngày 15 tháng 9 năm 1944.

⁴ Theo Georges Nguyễn Cao Đức, *Tôn Thất Hân - Le dernier régent de l'Empire d'Annam* (Tôn Thất Hân - Nhiếp chính cuối cùng của Đế quốc An Nam), Magazine Good Morning, 1/8/2010, tr.1-3.

⁵ M. Levadoux, *Éphémérides Annamites S.E. Tôn - Thất - Hân prend sa retraite* (Thượng thư Tôn Thất Hân nghỉ hưu), Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), số 4/1923, tr.389-394.

còn là một người năng văn, “một nhà thơ hay, lấy bút hiệu là Liên Đình, đó cũng là tên ngôi biệt thự nơi ông nghỉ hưu ở ngoại thành Huế”⁶.

2.2. Nội dung văn bản Ban thành đại đáp và giá trị nghiên cứu văn hóa Tây Nguyên

BTĐĐ là cuốn sách địa phương chí ghi chép về Buôn Ma Thuật một cách tương đối bao quát, đầy đủ trên nhiều phương diện về lịch sử, địa lý, khí hậu, sông núi, địa chất, sản vật, phong tục, đường sá,... Tất cả đều được trình bày một cách cụ thể, rõ ràng và có phần sống động qua những nét mô tả mang dấu ấn đặc trưng diễn ra thường ngày trong đời sống của người dân bản địa. Qua đó, văn bản đã thể hiện rõ một tinh thần làm việc nghiêm túc, cũng như sự am hiểu khá tường tận về tập tục, nếp sống của tác giả đối với các dân tộc thiểu số miền Thượng.

Toàn bộ tác phẩm gồm có 18 phần mục chính, trong đó, riêng có phần mục phong tục lại bao gồm thêm 10 phần mục nhỏ nữa. Cụ thể như sau đây.

(1). Mục *Đắc Lắc phỏng nguyên* (tr.3a-4a), ghi chép về nguồn gốc tên gọi Đăk Lăk, nguồn gốc địa danh Đăk Lăk, và lịch sử hành chính tỉnh Đăk Lăk.

(2). Mục *Khí hậu* (tr.4a-5a), ghi chép khí hậu của vùng đất này rất khắc nghiệt, với nhiều hình thái thời tiết như nắng nóng, oi bức, xuất hiện nhiều cơn lốc xoáy nguy hiểm, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều và mưa lớn, từ đó, dẫn đến nguy cơ bệnh tật, đặc điểm về màu da và thói quen ăn uống sinh hoạt của người dân nơi đây.

(3). Mục *Sơn xuyên* (tr.5a-6b), ghi chép vị trí, chiều cao của 6 ngọn núi cao nhất trong tỉnh hạt Đắc Lắc, hướng dòng chảy của sông suối. Ngoài ra, văn bản ghi về cây cối, sản vật, và mô tả quang cảnh sương khói từ đỉnh núi xuống chân núi.

(4). Mục *Cương thành và thổ sản* (tr.6b-8a), ghi chép về vị trí tiếp giáp với các vùng đất liền kề, diện tích đất đai, đặc tính chất đất chủ yếu là đất đỏ và một nhỏ đất đen, tính năng sử dụng sử dụng từng loại đất và cách thức nung đốt trong việc làm nôi, gạch, ngói,...

(5). Mục *Địa chất* (tr.8a-9b), ghi chép vùng này phần lớn là đất đỏ, chỉ có 1,2 xứ có đất đen, đất trắng. Đất đai nơi đây phì nhiêu, thích hợp trồng nhiều cây cối tươi tốt.

(6). Mục *Sản vật* (tr.9b-11b), ghi chép về vùng này có nhiều cây ngũ cốc, cây hương liệu và thảo dược, đồng thời mô tả cụ thể đặc điểm sinh trưởng của các loại cây trồng ở vùng đất này. Nơi đây còn có nhiều cây gỗ tốt, cây ăn quả, gia súc, trâu, bò, ngựa, dê, đặc biệt là có rất nhiều khổng tước, hổ báo, voi,...và mô tả cách thức chăm nuôi đối với các cây trồng, vật nuôi của người dân bản địa...

(7). Mục *Nhân loại khảo chứng* (tr.11b-13a), ghi về diện mạo, tính cách, âm điệu của người Êđê (ngày nay là người Ê Đê), người Bì (ngày nay gọi là Ê Đê Bìh) và người Ba Nông⁷,

⁶ Theo Georges Nguyễn Cao Đức, Tôn Thất Hân - Le dernier régent de l'Empire d'Annam (Tôn Thất Hân - Nhiếp chính cuối cùng của Đế quốc An Nam), Magazine Good Morning , 1/ 8 /2010, tr.3.

⁷ Người Ba Nông: tạm thời, chúng tôi tìm hiểu được tên gọi ngày nay của nhóm người này. Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu về người Ba Nông và tên gọi ngày nay của nhóm người này trong thời gian tiếp tới.

như: thân người đen, tóc đen, mắt nhỏ thẳng dẹt, con mắt nhiều lòng trắng và sáng, mũi tẹt, gò má cao, răng đen hoặc trắng; tai của con trai, con gái đều xâu một cái lỗ đeo vòng bằng đồng, thiếc hoặc là vàng, bạc; tay chân đeo vòng rít vàng bạc.

(8). Mục *Tính cách* (tr.13a-14b), ghi người bản địa chỉ biết an nhàn, thủ phận, không thích lao động, không có sự tích trữ,... Tuy nhiên, họ còn có tính cách hung hăng, thích đánh giết khi có điều không như ý muốn.

(9). Mục *Nhân vật* (tr.14b-15b), ghi chép về ông Man trưởng tên là Y Đôn, là hùng trưởng có tiếng, giàu có một phương, được nhận huy chương Bắc Đẩu Bội tinh của Chính quyền bảo hộ, được người dân kính trọng vì có nhiều công ích với vùng bản địa.

(10). Mục *Tín ngưỡng* (tr.15b-16a), ghi người bản địa mê tín quỷ thần. Trong nhà phụng thờ Tổ tiên làm Thần, và còn thờ các thần như thần Táo, thần Lửa,... Nếu có bệnh tật thì họ mời thầy Man đến cầu cúng. Lễ cúng tế gồm có trâu cau, gà, rượu, cơm, khoai.

(11). Mục *Phong tục* (tr.16a-30a), gồm có 10 phần mục nhỏ, bao quát các nét đặc trưng của con người và vùng đất Buôn Ma Thuột về các mặt nhà ở, trang phục, thờ Thần Nông, hôn nhân, tang lễ, luyện voi, gian phạm, xét tụng, ăn trâu cau, tắm trường.

(12). Mục *Lấy nước* (tr.30a-30b), viết về vùng đất bao xung quanh đều là núi rừng, đất cao, không có nơi dẫn nước, do đó, người dân bản địa phải vất vả đi bộ đi bộ đến các khe suối để mang về nhà dùng. Họ thường kết bạn 3 đến 5 người thành một nhóm đi đi nước, nơi đó trai gái còn vui chơi, tắm rửa khỏa thân mà không e sợ, trốn tránh.

(13). Mục *Kỹ nghệ* (tr.30b-31b), người bản địa có 3 nghề chính là đan nón, dệt vải và đánh cá. Các nghề này đều mang tính thô sơ, thuần phác, như: Nghề đánh cá, họ chỉ biết dùng thương phóng dầm cá ở các dòng suối.

(14). Mục *Tình lý* (tr.31b), ghi chép về việc đặt sở quan hành chính vào các năm Thành Thái 11 (1899), Duy Tân 7 (1913), Bảo Đại 5 (1930), cùng với tên gọi và vị trí của sở quan qua các triều đời.

(15). Mục *Lịch lý công sự* (tr.31b-33b), ghi về việc các Công sứ Pháp thay phiên quản trị, xây mở đường, lập trường học dạy chữ cho người bản địa, làm đường dẫn nước từ suối, làm giếng trữ nước,... trên vùng đất Buôn Ma Thuột từ năm 1899 đến năm 1930.

(16). Mục *Đường sá* (tr.34a-35a), ghi chép về vị trí, chiều dài của các con đường trong tỉnh lỵ, mà đa phần là đường bên núi nên việc đi lại hết sức cẩn thận, nhất là khi mưa xuống sẽ làm đất đá trên núi theo dòng chảy tràn xuống đường gây ách tắc đường xá.

(17). Mục *Đồn điền* (tr.35a-35b), ghi chép vị trí, diện tích của các đồn điền trong tỉnh hạt.

(18). Mục *Cư vị đắc mỹ lệ* (tr.35b-36b), ghi chép về diện tích hai thửa đất của vùng Ca Đa hội (Cada). Nơi đây đã có chợ, có điện,... nhà cửa cao rộng, cây cối tốt tươi, phong cảnh thích hợp với con người.

Từ những khái lược nội dung của tác phẩm BTĐĐ, có thể giúp chúng ta hình dung được phần nào diện mạo đặc trưng, đặc sắc của con người và vùng đất Buôn Ma Thuột bằng cách

thức ghi chép mang tính tổng hợp và toàn diện của một cuốn sách địa phương chí. Đặc biệt, với cách ghi chép cụ thể, chi tiết về địa lý đã giúp cho người đọc hiểu rõ hơn đặc điểm, tính chất khí hậu, đất đai, núi sông, đường xá,... của vùng miền Thượng; hay việc mô tả và nhận xét chính xác về tính cách, cá tính, tập tục, nếp sống của các tộc người thiểu số nơi đây đã thể hiện rõ sự am hiểu và tài quan sát của tác giả về vùng đất nơi đây. Có thể nói, tác giả đã viết nên những trang địa chí hết sức có giá trị về văn hóa, lịch sử về miền đất Cao nguyên.

2.3. Một vài giá trị của tác phẩm BTĐĐ trong nghiên cứu về Buôn Ma Thuột

2.3.1. Sách BTĐĐ có giá trị cung cấp nguồn tư liệu nghiên cứu về Buôn Ma Thuột

Trong số các công trình viết về miền Cao nguyên, đáng chú hơn cả là tác phẩm *Phủ Man tạp lục thư* của Ôn Khê Nguyễn Tấn (1822-1871) in năm Thành Thái thứ 10 (1898) được viết bằng chữ Hán. Đây là một trong những cuốn sách địa phương chí được ghi chép khá đầy đủ, toàn diện, và có giá trị tư liệu viết về vùng miền Thượng của Nguyễn Tấn trong quá trình ông đảm nhiệm việc dẹp yên miền Thượng ở phía Tây Quảng Ngãi. Do đó, với những đặc điểm chung cơ bản giữa hai văn bản *Ban thành đại đáp* (BTĐĐ) và *Phủ man tạp lục thư* (PMTLT) đều là những cuốn sách viết bằng chữ Hán về vùng miền Thượng, do đó, chúng tôi lựa chọn văn bản VMTLT trong sự tương quan so sánh, đối chiếu về mặt nội dung với văn bản BTĐĐ, để có thể thấy rõ hơn sự tương đồng và khác biệt về mặt nội dung giữa hai văn bản. Từ đó có thể làm rõ hơn giá trị về mặt tư liệu được ghi chép trong tác phẩm *Ban thành đại đáp* của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi. Dưới đây là bảng so sánh, đối chiếu nội dung theo tên tiêu đề các phần mục giữa hai văn bản BTĐĐ và PMTLT.

Bảng 1. Bảng so sánh, đối chiếu nội dung theo tên tiêu đề các phần mục giữa hai văn bản BTĐĐ và PMTLT

Stt	Phần mục lớn	SL phần mục nhỏ	BTĐĐ	SL phần mục nhỏ	PMTLT	Tương đồng tiêu đề	Khác/ không có
1	Địa lý	(8)	(8)	(3)	(3)	(3)	(5)
		1	Khí hậu (4a-5a)				x
		2	Cao sơn đại xuyên (5a-6b)	1	Sơn xuyên hiểm dị (1a-9b, Q1)	+	
		3	Cương thành và thổ sắc (6b-8a)	2	Cương vực quảng hiệp (10a-14a, Q1)	+	
		4	Địa chất (8a-9b)				x
		5	Sản vật (9b-11b)				x
		6	Đường xá (34a-35a)	3	Lý lộ viễn cận (15a-22a, Q1)	+	
		7	Đồn điền (35a-35b)				x
2	Nhân văn	(6)	(6)	(3)	(4)	(4)	(13)
		9	Nhân loại khảo chứng (11b-13a)				x
		10	Tính cách (13a-14b)				x
		11	Tín thượng (15b-16a)				x
		12	Phong tục (16a-30a), gồm:	4	Phong tục (23a-36b, Q1), gồm:		
		12.1	Gia cư (16a-16b)	4.1	Gia ốc (29a-29b, Q1)	+	
		12.2	Y phục (16b-17a)	4.2	Phục thực (29b-30b, Q1)	+	
		12.3	Nông tự (17b-21b)	4.3	Ngôn ngữ (25a-29b, Q1)		x
		12.4	Hôn lễ (21b-24a)	4.4	Hôn lệ (30b-32a, Q1)	+	

		12.5	Tang lễ (24a-26a)	4.5	Tang lễ (33a-34a, Q1)	+	
		12.6	Huân tượng (26a-27b)	4.6	Khí dụng (30b, Q1)		x
		12.7	Phạm gian (27b-28a)	4.7	Hương hiệu (32a-32b, Q1)		x
		12.8	Tra tụng (28a)	4.8	Tiết lễ (32b-33a,Q1)		x
		12.9	Thực phù lang (28a-29a)	4.9	Nhạc khí (34a-34b, Q1)		x
		12.10	Lễ dục (29a-30a)	4.10	Tế tự (34b-35a, Q1)		x
				4.11	Lễ phạt (35a-35a, Q1)		x
				4.12	Hủy kỵ (36a-36b, Q1)		x
		13	Lấy nước (30a-30b)	5	Thờ địa chỉ nghi (1a-2a, Q2)		x
		14	Kỹ nghệ (30b-31b)	6	Tô thuế chỉ ngạch (3a-6a, Q2)		x
3	Lịch sử		(4)		(4)	(0)	(4)
		15	Đắc Lắc phỏng nguyên (3a-4a)	7	Tiểu phù chi sách (7a-11a, Q2)		x
		16	Nhân vật (14b-15b)	8	Phòng ngự chi phương (12a-14a,Q2)		x
		17	Tinh lý (31b)	9	Kiến thiết diên cách (1a-7b, Q3)		x
		18	Lịch lý công sứ (31b-33b)	10	Danh tướng (8a-15b, Q3)		x
Tổng			18		10	7	22

Từ bảng thống kê trên, có thể thấy, giữa hai văn bản BTĐĐ và văn bản PMTLT có một vài điểm khác biệt và tương đồng như sau:

Sự khác nhau: Về số lượng phần mục giữa hai văn bản có sự chênh lệch đáng kể, cụ thể, văn bản BTĐĐ có 18 phần mục nhỏ, trong khi văn bản PMTLT chỉ có 10 phần mục nhỏ. Về nội dung, nếu như tính tổng số của cả phần mục nhỏ và phần mục con trong sự tương quan về mặt nội dung thì văn bản BTĐĐ có tổng số 28 phần mục, văn bản PMTLT có tổng số 22 phần mục, trong đó, đa số các phần mục giữa hai văn bản có tên tiêu đề khác nhau, phản ánh những tiết diện khác nhau của miền Thượng.

Sự tương đồng: phần mục *Phong tục* trong cả hai văn bản đều bao gồm nhiều phần mục nhỏ, phản ánh khá phong phú và toàn diện về phong tục tập quán của người miền Thượng; giữa hai văn bản có 7 phần mục có tên tiêu đề tương đồng nhau (BTĐĐ $\approx$ PMTLT: *cao sơn đại xuyên* $\approx$ *son xuyên hiểm dị*, *cương thành* và *thổ sắc* $\approx$ *cương vực quảng hiệp*, *đường xá* $\approx$ *lý lộ viễn cận*, *gia cư* $\approx$ *gia ốc*, *y phục* $\approx$ *phục thực*, *hôn lễ* $\approx$ *hôn lệ*, *tang lễ* $\approx$ *tang lệ*). Tuy nhiên, qua khảo sát đối chiếu, so sánh nội dung của các phần mục có tiêu đề tương đồng nhau giữa hai văn bản, chúng tôi nhận thấy, nội dung ghi chép có sự khác biệt nhau khá rõ rệt.

Về sự khác biệt về nội dung ghi chép giữa hai văn bản BTĐĐ và PMTLT, có thể bắt nguồn từ các nguyên nhân cơ bản, đó là: Về *tính khu vực*: trong khi sách PMTLT ghi chép địa chỉ trên diện toàn miền Thượng, thì sách BTĐĐ chỉ ghi chép về Buôn Ma Thuột, một khu vực trực thuộc vùng Tây Nguyên rộng lớn. Về *đối tượng ghi chép*: Sách PMTLT ghi chép một cách khái quát về con người và vùng đất Tây Nguyên, còn sách BTĐĐ lại tập trung viết về một số ít dân tộc thiểu số sinh sống trên vùng Buôn Ma Thuột. Qua đây, có thể thấy, văn bản BTĐĐ góp phần đáng kể và quan trọng trong việc giúp người đọc tiếp cận gần hơn với văn hóa bản địa. Đồng thời, tác phẩm còn là nguồn tư liệu giá trị cho các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa, dân tộc học, nhân học tìm hiểu và nghiên cứu một cách toàn diện về con

người và vùng đất Buôn Ma Thuật nói riêng, Tây Nguyên nói chung.

2.3.2. Sách BTĐĐ có giá trị về mặt văn tự

Văn bản *Ban thành đại đáp* được viết chủ yếu bằng chữ Hán, song, có đôi chỗ sử dụng chữ Nôm để phiên từ lối phát âm của người vùng sắc tộc thiểu số, hoặc có thể một phần do người Việt sinh cư lâu ngày ở địa phương đó mà đặt ra; có một số trường hợp viết bằng chữ Quốc ngữ để ghi âm đọc bản địa. Nhìn chung, các trường hợp được chú âm chủ yếu là ghi chép tên người, tên địa danh, sông, núi... Dưới đây là bảng phiên âm âm đọc địa phương trong văn bản *Ban thành đại đáp*.

Bảng 2. Bảng phiên âm âm đọc địa phương trong văn bản

STT	Loại hình	Số từ loại	Âm đọc chữ Hán, chữ Nôm	Chú âm bằng chữ Latin	Dòng-trang văn bản
	Tên người	1	Ma Tao Ê A	M'tao E'a	D3-3a
		2	Công Dư Nạp	Konjenub	D8-14b
		3	Bì Đỉnh	Baidin	D1-32a
		4	Y A Tam	L'Ea Tam	D1-32a
		5	Bì Mang	Binmand	D2-32a
		6	Bì Mang	Bémand	D3,6-34b
1	Tên địa danh	7	Đắc Lặc	La Darkac	D2-3a
		8	Ba Li Câu	Pleiku	D7-6b
		9	Mê Vân (xứ)	Me'van	D1-35a
		10	Sa Ba Chi Ê	Sabatier	D4-32a
		11	A Lắm lộ (Đường A Thâm)	Adhams	D2-35a
		12	Ác Bì A (Đồn điền Ác Bì A)	Arpéa	D3-35a
		13	Tốt Sẻ sở (Thửa Tốt Sẻ)	Rossis	D3-35b
		14	Du Bì sở (Thửa Du Bì)	Jaubert	D4-35b
2	Tên sông	15	Kỳ Tung A Na giang	[Krong Ana]: Krong là sông, Ana là lớn, là chim trống	D3-5a
		16	Kỳ Tung A Nô giang	[Krong Rano]: Krong là sông, Rano là bé, là chim mái	D4-5a
		17	Đại giang - Sẻ	Sẻ	D5,6-5a
		18	Tiểu giang - Kỳ Tung	Krong	D6-5a

		19	Sẻ Bàng Khan giang	Sông Sépenkang	D6-6b
		20	Đắc Lặc hồ	Ea Dak Lak	D4-34b
		21	Kỳ Nô giang (sông Kỳ Nô)	Krong Kho	D5-34b
3	Tên núi	22	Chữ Uy sơn (núi Chữ Uy)	[Chữ Oay]: Chữ là núi, Oay là tên	D7-5a
		23	Chữ Bao sơn (núi Chữ Bao)	Chữ Bao	D3-5b
		24	Chữ Ê Bi sơn (núi Chữ Ê Bi)	Chữ Ebur	D4-5b
		25	Chữ Bi (núi Chữ Bi)	Chữ Bih	D5-5b
		26	Chữ Gà (núi Chữ Gà)	Chữ m'gam	D5-5b
		27	Chữ Xôi sơn (núi Chữ Xôi)	Chữ Xuê	D6-5b
4	Khác	28	Tang quả	Trái dâu trười	D4-8b
		29	Doãn Mã	Doan mạ	D7-12a
		30	Kỳ răng cặng tai	Cà răng cặng tai	D7-12b
		31	Giác chiêm lê hộ	Giác xiêm lê hộ	D3-21b
		32	Ma Du hội	Maillet	D5-35a
		33	Ca đa hội	Cada	D6-35b
		34	Công sứ	Grossier	D7-34b
Tổng	6	34			

Qua bảng thống kê trên, có thể thấy, trong văn bản có tổng số 34 từ loại được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm để ghi âm tên người, địa danh, sông, núi, và một số loại khác (tiếng gọi con - “doan mạ”, loại quả - “trái dâu trười”, quan chức “công sứ”,...) của vùng bản địa. Bảng thống kê phần nào phản ánh được sự linh hoạt trong việc sử dụng Hán, chữ Nôm để phiên âm tiếng địa phương. Hơn nữa, việc xen cài ghi chú bằng chữ Quốc ngữ ở sau mỗi tên gọi đó để phiên âm tiếng địa phương, như: Ba Li Câu → Pleicu, Lắc Lặc → DakLak, Ma Tao Ê A → M'tao E'a,... và còn ghi chú thích nội hàm ý nghĩa của tên gọi theo âm đọc địa phương, giúp người đọc hiểu đầy đủ và sâu sắc hơn ý nghĩa của những tên gọi đó. Điều này cho thấy sự am hiểu sâu sắc của một vị quan triều Nguyễn giai đoạn đầu thế kỷ XX đối với các tộc người thiểu số trên miền Thượng.

Trong những năm qua, đối với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, nhất là công tác bảo tồn và phát huy vai trò của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Bởi lẽ, tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước. Hơn nữa, nó là công cụ mạnh mẽ nhất để bảo tồn và phát triển di

sản vật thể và phi vật thể của chúng ta. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, nguy cơ mai một ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đang đặt ra một thử thách lớn. Cùng với đó, việc bảo tồn, duy trì và phát huy bản sắc ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới đang đặt ra nhiều khó khăn, trở ngại. Do đó, những tư liệu ghi chép về ngôn ngữ địa phương của người dân tộc thiểu số vùng Buôn Ma Thuột trong văn bản *Ban thành đại đáp* của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi đã góp phần giá trị và ý nghĩa trong việc tìm hiểu, gìn giữ ngôn ngữ đặc trưng của các dân tộc thiểu số nơi đây, đảm bảo sự đa dạng về văn hóa và giúp các nền văn hóa có thể giao thoa, trao đổi và học hỏi lẫn nhau.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, tác phẩm Ban thành đại đáp của Liên Đình Tôn Thất Lạc Chi với tính chất là một cuốn sách địa phương chí, phản ánh tương đối tổng hợp, đa diện về đời sống, văn hóa, lịch sử của các dân tộc thiểu số vùng Buôn Ma Thuột. Bài viết đã trình bày một cách khái lược về đặc điểm hình thức và nội dung văn bản, về tác giả và một vài giá trị cơ bản của phẩm. Qua đó, chúng tôi hi vọng có thể giúp người đọc bổ sung thêm sự hiểu biết trên nhiều phương diện về địa lý, lịch sử, phong tục tập quán,... của con người và vùng đất Buôn Ma Thuột, từ đó, giúp chúng ta tiếp cận gần hơn với văn hóa bản địa miền Thượng. Có thể nói, trong nỗ lực tìm hiểu về cội nguồn văn hóa của dân tộc Việt Nam, việc tiếp cận một tác phẩm địa phương chí viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số Buôn Ma Thuột dưới các triều đại vua chúa trước đây, cùng với sự ghi chép đầy đủ và công phu của tác giả một cách đa chiều, đa diện về vùng đất Cao nguyên, cuốn sách là nguồn tư liệu có giá trị cho các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử, dân tộc học, nhân học văn hóa,... trong công cuộc bảo tồn và phát huy nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam ngày nay. Điều này đã đảm bảo được mục đích làm sách của tác giả ghi trong Bài tựa của tác phẩm rằng: “sao biết được sau mấy trăm năm nữa, chẳng phải thành di thư, để cho người thu thập lại cùng với Phủ biên tạp lục (Lê Quý Đôn khi trấn giữ Thuận Hóa viết), Phủ man tiểu lục (Nguyễn Tấn cai quản man Thạch Bích làm) làm tài liệu khảo cứu. Đây là điều không thể biết mà lường tính vậy.” (tr.1b).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Liên Đình Tôn Thất Hân (1930), *Ban thành đại đáp*, năm Bảo Đại 5.
2. Nguyễn Tấn (1898), *Vũ Man tạp lục thư, Thạch Trì tàng bản*, in năm Thành Thái Thứ 10.
3. Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi (2018), *Người Ba-Na ở Kon Tum*, Nxb. Trẻ, 297tr.
4. Georges Nguyễn Cao Đức (2010), “Tôn Thất Hân - Le dernier régent de l'Empire d'Annam” (Tôn Tht Hân - Nhiếp chính cuối cùng của Đế quốc An Nam), *Magazine Good Morning (Tạp chí Chào buổi sáng)*, tr.1-3.
5. Henri Maitre (2008), *Rừng người Thượng*, Nxb. Tri Thức, 369tr.
6. M. Levadoux (1923), “Éphémérides Annamites S.E. Tôn-Thất-Hân prend sa retraite” (Thượng thư Tôn Thất Hân nghỉ hưu), *Tập san Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH)*, số 4/1923, tr.389-394.

BUON MA THUOT'S APPEARANCE THROUGH THE WORK OF “BAN THANH DAI DAP”

Abstract: *Buon Ma Thuot, which is a city directly under Dak Lak province, is located in the central position of the Western Highlands (Tây Nguyên). It is one of the living areas of many ethnic minorities with typical features of geography, history, customs and habits. Born in the early 20th century, the work of Lien Dinh Ton That Lac Chi's "Responds on the Ban Citadel" is a local book written about Buon Ma Thuot. Understanding this land through the lens of research on the form, content, and author of the work is essential and contributes to a clearer portrayal of an area in the Plateau, thereby helping readers have a better understand about the local culture.*

Keywords: *Responds on the Ban Citadel, Buon Ma Thuot, plateau, Ton That Lac Chi, Western Highlands.*